

Biểu số:01/KH-KTXH

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 114 /QĐ-UBND, ngày 25 tháng 12 năm 2025

của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Ráo)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026		KH 2026/ TH 2025 (%)	Ghi chú
				Tỉnh giao	Xã giao		
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ						
I	Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	540,06	-	541,70	100,30	
	Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản	Tỷ đồng	413,88		393,98	95,19	
	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	56,98		67,71	118,83	
	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	69,20		80,01	115,62	
	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất		100,00	-	100,00		
	Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản	%	76,64		72,73	94,90	
	Công nghiệp - Xây dựng	%	10,55		12,50	118,47	
	Thương mại-Dịch vụ	%	12,81		14,77	115,27	
II	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	106,67	112,133	112,133	105,12	
	Trong đó: Thu nội địa xã hưởng	Tỷ đồng	0,306	1,888	1,888		
III	Thu nhập bình quân đầu người (Theo giá hiện hành)	Tr. đồng/ Người	52,91		56,14	106,11	
IV	Số hợp tác xã hoạt động hiệu quả	HTX	3		3	100,00	
V	Doanh nghiệp thành lập mới trong năm	Doanh nghiệp	1		1	100,00	
VI	TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	7.827,43	7.594,89	7.835,83	100,11	
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	2.641,06	2.619,54	2.651,06	100,38	
-	Lương thực bình quân đầu người	Kg/người	222,95	214,42	217,00	97,33	
1	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	1.986,98	1.979,30	1.999,38	100,62	
1.1	Lúa cả năm	Ha	467,98	464,67	467,98	100,00	
+	Năng suất	Tạ/ha	53,31	53,31	53,31		
+	Sản lượng	Tấn	2.494,614	2.464,93	2.494,61		
1.2	Ngô	Ha	35,00	34,50	35,00	100,00	
+	Năng suất	Tạ/ha	50,50	44,70	44,70		
+	Sản lượng	Tấn	146,45	154,61	156,45		
1.3	Cây sắn	Ha	1.376,00	1.392,17	1.392,17	101,18	
+	Năng suất	Tạ/ha	145,00	148,15	148,15		
+	Sản lượng	Tấn	19.952,00	20.624,29	20.624,29		
1.4	Khoai lang, khoai sọ	Ha	7,00		7,00	100,00	
1.5	Cây thực phẩm rau, đậu các loại	Ha	75,00	78,74	80,00	106,67	
+	Năng suất	Tạ/ha	121,29	111,95	110,19		
+	Sản lượng	Tấn	909,68	881,53	881,53		
1.6	Cây mía	Ha	8,70	9,23	9,23	106,09	
+	Năng suất	Tạ/ha	595,40	562,31	562,31		

			Thực hiện	Kế hoạch năm 2026		KH 2026/	Ghi
+	Sản lượng	Tấn	518,00	519,01	519,01		
1.7	Cây HN khác	Ha	17,30		8,00	46,24	
2	Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm	Ha	5.759,45	5.615,59	5.785,25	100,45	
2.1	Cà phê	Ha	1.700,90	1.669,47	1.715,90	100,88	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	45,90	15,00	15,00		
2.2	Cao su	Ha	3.433,15	3.391,21	3.438,15	100,15	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	24,60	5,00	5,00		
2.3	Hồ tiêu	Ha	39,70		39,70	100,00	
2.4	Cây ăn quả các loại	Ha	405,50	377,74	406,00	100,12	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	2,50	0,50	0,50		
2.5	Cây mắc ca	Ha	174,20	177,17	179,50	103,04	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha		5,30	5,30		
2.6	Cây lâu năm khác	Ha	6,00		6,00	100,00	
3	Cây dược liệu	Ha	81,00		51,20	63,21	
VII	Lâm nghiệp						
-	Trồng mới rừng tập trung (rừng sản xuất)	Ha	23,00	30,00	30,00	130,43	
-	Diện tích rừng trồng trong quy hoạch 3 loại rừng	Ha	6.623,91	6.053,13	6.653,91	100,45	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	365,52	365,52	365,52		
	+ Rừng sản xuất	Ha	6.258,39	5.687,61	6.288,39		
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính diện tích cây cao su)	%	38,30		38,50	100,52	
VIII	Chăn nuôi						
1	Chăn nuôi gia súc	con	12.371	11.018	12.509	101,12	
-	Tổng đàn trâu	con	75	73	73		
-	Tổng đàn bò	con	2.263	2.224	2.270		
	+ Tỷ trọng bò lai	%	70	70	70		
-	Tổng đàn heo	con	8.603	8.721	8.721		
-	Tổng đàn dê, cừu	con	1.430		1.445		
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.120	1.298	1.298		
2	Chăn nuôi gia cầm	con	170.150		167.202	98,27	
3	Nuôi trồng thủy sản						
-	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	56,50	56,50	56,50	100,00	
-	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	315,00	339,00	339,00	107,62	
-	Sản lượng đánh bắt	Tấn	45,00	47,00	47,00	104,44	
4	Thủy lợi						
	Tổng diện tích được tưới (công trình kiên cố)	Ha	335,92	335,92	335,92	100,00	
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI						
1	Dân số trung bình	Người	11.796	11.259	12.077	102,38	
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,25		1,20		

			Thực hiện	Kế hoạch năm 2026		KH 2026/	Ghi
2	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,75		98	102,35	
3	Giáo dục						
-	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	999	1.050	1.050	105,11	
-	Giáo dục phổ thông công lập						
	- Tiểu học	Học sinh	1.395	1.415	1.415	101,43	
	- Trung học cơ sở	Học sinh	925	936	936	101,19	
4	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	60,00		80	133,33	
5	Giảm nghèo						
-	Tổng số hộ	Hộ	2.439	2.461	2.461	100,90	
-	Số hộ nghèo	Hộ	21	15	15	71,43	
-	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	39	6	6		
-	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới	%	0,86	0,61	0,61		
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	76		50	65,79	
-	Số hộ cận nghèo giảm trong năm	Hộ	22		26		
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	3,12		2,03		
6	Về chuyển đổi số						
-	Hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa.	%			≥ 70		
-	Thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến.	%			100		
-	Cơ sở dữ liệu của xã được số hóa & liên thông với Trung ương.	%			≥ 50		
-	Dữ liệu của xã được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh.	%			≥ 60		
-	Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử mức 2, cài đặt và sử dụng ứng dụng VneID.	%			≥ 85		
C	VỀ MÔI TRƯỜNG						
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95		99	104,21	
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	90		91	101,11	
D	VỀ QUỐC PHÒNG - AN NINH						
1	Tỷ lệ giao quân	%	100		100		
2	Số thôn vững mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội	%	100		100		
3	Tỷ lệ tin báo, tố giác tội phạm được giải quyết	%	100		100		

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Quyết định số 114/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngok Réo)

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Toàn xã	Chi tiết các Thôn														Ghi chú	
				Kon Hơ Dré	Kon Krok	Kon Jong	Kon Bơ Băn	Kon Rôn	Kon Sơ Tiu	Đăk Tềng	Đăk Duông	Kon Jri	Kon Stiư2	Kon gu 1	Kon gu 2	Thôn 7	Kon Brông		
-	TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	7.835,83	430,51	418,45	354,31	479,61	532,54	375,21	905,61	958,51	426,33	454,91	522,74	565,40	811,79	599,90		
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	2.651,06	264,92	226,29	136,61	235,11	138,90	129,10	329,46	346,86	167,16	82,11	276,16	77,96	25,56	214,87		
I	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	1.999,38	223,10	207,10	75,60	225,90	204,93	98,60	373,10	166,89	82,65	73,66	104,80	56,34	13,05	93,66		
1	Lúa cả năm	Ha	467,98	45,5	42,5	22,5	43,0	24,5	23,0	63,0	67,5	27,4	14,2	45,6	11,2	3,0	35,1		
+	Năng suất	Tạ/ha	53,31	55,51	50,33	54,97	51,42	52,79	53,14	49,85	49,59	56,68	51,13	58,30	60,11	58,27	58,27		
+	Sản lượng	Tấn	2.494,614	252,552	213,923	123,687	221,093	129,336	122,228	314,040	334,840	155,300	72,406	265,860	67,559	17,480	204,310		
1.1	Lúa vụ Đông - Xuân	Ha	220,88	21,0	20,5	9,5	20,0	9,0	12,0	28,0	34,0	13,7	7,0	22,1	5,6	1,5	17,0		
+	Năng suất	Tạ/ha	58,76	61,31	57,06	66,89	56,37	63,96	57,55	56,96	49,92	55,63	53,07	62,59	60,11	59,93	61,32		
+	Sản lượng	Tấn	1.276,34	128,7	117,0	63,5	112,7	57,6	69,1	159,5	169,7	76,2	36,9	138,3	33,8	9,0	104,2		
1.2	Lúa mùa	Ha	247,10	24,5	22,0	13,0	23,0	15,5	11,0	35,0	33,5	13,7	7,2	23,5	5,6	1,5	18,1		
+	Năng suất	Tạ/ha	50,67	50,53	44,07	46,26	47,11	46,31	48,33	44,15	49,25	57,73	49,26	54,27	60,10	56,60	55,41		
+	Sản lượng	Tấn	1.218,27	123,8	96,9	60,1	108,4	71,8	53,2	154,5	165,1	79,1	35,5	127,5	33,8	8,5	100,1		
2	Ngô	Ha	35,00	2,5	2,5	2,5	3,5	2,4	1,7	3,3	2,7	2,7	2,0	2,5	2,2	2,0	2,5		
+	Năng suất	Tạ/ha	44,70	49,48	49,48	51,68	40,06	39,83	40,41	46,73	44,52	43,93	48,50	41,20	47,27	40,40	42,24		
+	Sản lượng	Tấn	156,45	12,37	12,37	12,92	14,02	9,56	6,87	15,42	12,02	11,86	9,70	10,30	10,40	8,08	10,56		
2.1	Ngô vụ Đông - Xuân	Ha	7,00	0,5	0,5	0,5	0,5	1,0	0,6	0,8	0,5	0,2	0,1	0,1	0,5	1,0	0,2		
+	Năng suất	Tạ/ha	44,25	50,00	51,00	50,00	44,00	30,00	32,67	31,25	50,00	55,00	50,00	50,00	40,00	35,60	50,00		
+	Sản lượng	Tấn	28,37	2,5	2,6	2,5	2,2	3,0	2,0	2,5	2,5	1,1	0,5	0,5	2,0	3,6	1,0		
2.2	Ngô vụ mùa	Ha	26,80	1,5	1,8	1,5	3,0	1,4	1,1	2,5	2,2	2,5	1,9	2,4	1,7	1,0	2,3		
+	Năng suất	Tạ/ha	48,87	65,80	54,56	69,47	39,40	46,86	44,64	51,68	43,27	43,04	48,42	40,83	49,41	45,20	41,57		
+	Sản lượng	Tấn	128,08	9,9	9,8	10,4	11,8	6,6	4,9	12,9	9,5	10,8	9,2	9,8	8,4	4,5	9,6		
3	Cây sắn	Ha	1.392,17	168,0	156,0	45,0	170,0	170,0	68,0	297,0	86,6	46,5	48,1	50,0	38,0	1,0	48,0		
+	Năng suất	Tạ/ha	148,14	159,40	159,78	164,33	165,67	161,67	147,06	120,59	143,85	141,88	145,00	145,00	145,00	30,53	142,92		
+	Sản lượng	Tấn	20.624,29	2678,0	2492,5	739,5	2816,3	2748,3	1000,0	3581,5	1246,0	659,8	697,5	725,0	551,0	2,9	686,0		
4	Khoai lang, khoai sọ	Ha	7,00								2,3	0,5	1,0	1,0	0,5	1,2	0,5		
5	Cây thực phẩm rau, đậu các loại	Ha	80,00	4,5	4,7	4,5	8,0	5,7	4,8	8,5	7,0	4,6	7,4	4,9	3,5	5,7	6,3		
6	Cây mía	Ha	9,23	2,0	0,2	0,5	0,5	1,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,0	1,0		
+	Năng suất	Tạ/ha	562,31	490,45	988,50	667,30	627,30	484,80	607,30	607,30	607,30	607,30	607,30	607,30	607,30	607,30	0,00	496,90	
+	Sản lượng	Tấn	519,010	98,1	19,8	33,4	31,4	74,2	30,4	30,4	30,4	30,4	30,4	30,4	30,4	30,4	49,7		
7	Cây HN khác	Ha	8,00	0,6	1,2	0,6	0,9	0,8	0,6	0,8	0,3	0,5	0,5	0,3	0,4	0,2	0,3		
II	Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm	Ha	5.785,25	197	210	278	253	326	276	529	786	341	378	414	505	792	500		
1	Cà phê	Ha	1.715,90	65,66	36,16	80,7	104,2	100,2	80,7	189,3	190,3	60,5	61,5	89,7	139,5	360,4	157,4		
+	Năng suất	Tạ/ha	33,39	33,33	33,30	33,67	34,00	33,33	33,00	33,67	33,30	33,30	33,30	33,30	33,30	33,30	33,30		
+	Sản lượng	Tấn	5.729,99	218,9	121,1	271,6	354,1	333,9	266,2	637,2	633,6	201,3	204,7	298,8	464,4	1200,2	524,1		
2	Cao su	Ha	3.438,15	110,1	156,2	168,9	113	200,4	171,6	295,7	499,3	268,3	295,9	262,0	329,9	286,4	280,9		
+	Năng suất	Tạ/ha	17,23	17,00	17,23	17,13	17,27	17,07	17,33	16,93	17,30	17,30	17,30	17,30	17,30	17,30	17,30		
+	Sản lượng	Tấn	5.925,53	187,1	269,1	289,3	195,0	341,9	297,4	500,7	863,8	464,1	511,9	453,2	570,7	495,4	485,9		
3	Hồ tiêu	Ha	39,70	0,00	0,00	0,00	0,50	0,50	0,50	0,20	4,60	0,70	0,60	2,30	5,30	13,70	10,80		
4	Cây ăn quả các loại	Ha	406,00	15,500	13,300	23,100	31,600	18,100	21,600	23,800	29,200	3,650	12,220	38,670	23,060	115,570	36,630		
5	Cây mắc ca	Ha	179,50	5,80	3,90	5,20	3,50	6,50	1,40	19,70	61,87	7,20	6,87	20,95	6,89	15,55	14,17		
6	Cây lâu năm khác	Ha	6,00	0,39	0,33	0,39	0,49	0,49	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,49	0,44	0,49	0,54	0,39	
III	Cây dược liệu	Ha	51,20	10,00	1,50	0,50	0,50	1,50	0,50	3,50	6,00	3,00	3,70	3,90	4,00	6,60	6,00		
IV	Chăn nuôi																		
1	Chăn nuôi gia súc	con	12.509	412	494	350	673	1.106	468	816	672	216	620	6.043	223	127	289		
-	Tổng đàn trâu	con	73	5	6	6	0	7	6	7	12	5	5	8	0	0	6		
-	Tổng đàn bò	con	2.270	126	131	133	316	221	161	285	293	97	81	157	84	31	154		
-	+ Tỷ trọng bò lai	%																	
-	Tổng đàn heo	con	8.721	195	265	155	255	590	180	392	165	65	395	5.819	85	75	85		
-	Tổng đàn dê, cừu	con	1.445	86	92	56	102	288	121	132	202	49	139	59	54	21	44		
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	-																
2	Chăn nuôi gia cầm	con	167.202	2.133	2.088	1.939	2.374	2.328	1.401	2.303	2.163	113	363	144.008	163	163	5.663		
3	Nuôi trồng thủy sản																		
-	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	56,50	0,65	0,77	0,65	0,55	0,60	0,76	0,80	1,70	34,83	0,27	1,48	0,09	9,03	4,32		
-	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	339	3,9	4,6	3,9	3,3	3,6	4,6	4,8	10,2	209,0	1,6	8,9	0,5	54,2	25,9		
-	Sản lượng đánh bắt	Tấn	47	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5	0,6	0,7	1,4	29,0	0,2	1,2	0,1	7,5	3,6		

[illegible]

